Chi tiết mã HS 8549.21.00

Mã HS	8549.21.00
Mô tả hàng hóa	Phế liệu và phế thải điện và điện tử / - Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý: / - - Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 20:21:33
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85492100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K16164
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N16164
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q16164
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15516
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15445
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15445
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15445
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15445
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15445
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15445
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E15501
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15501
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15501
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15501

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15501
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15501
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15502
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15502
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15502
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15502
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15502
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15502
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F15503
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15451
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F15459
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G15459
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H15459
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I15459
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J15459
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K15459
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15499
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15499
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15499
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15499
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15499
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15499
VCFTA	2022	2022	0	VC!D15561
VCFTA	2023	2023	0	VC!E15561
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15561
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15561

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15561
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15561
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D15535
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E15535
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F15535
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15535
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15535
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15535
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D15538
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E15538
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F15538
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G15538
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H15538
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I15538
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D15544
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E15544
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F15544
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15544
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15544
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15544
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D15543
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E15543
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F15543
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15543
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15543
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15543

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15532
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15532
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15532
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15532
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15532
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15532
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15532
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D15526
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E15526
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F15526
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G15526
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H15526
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I15526
RCEP B	2022	2022	0	B!D15526
RCEP B	2023	2023	0	B!E15526
RCEP B	2024	2024	0	B!F15526
RCEP B	2025	2025	0	B!G15526
RCEP B	2026	2026	0	B!H15526
RCEP B	2027	2027	0	B!I15526
RCEP C	2022	2022	0	C!D15526
RCEP C	2023	2023	0	C!E15526
RCEP C	2024	2024	0	C!F15526
RCEP C	2025	2025	0	C!G15526
RCEP C	2026	2026	0	C!H15526
RCEP C	2027	2027	0	C!I15526
RCEP D	2022	2022	0	D!D15525

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E15525
RCEP D	2024	2024	0	D!F15525
RCEP D	2025	2025	0	D!G15525
RCEP D	2026	2026	0	D!H15525
RCEP D	2027	2027	0	D!I15525
RCEP E	2022	2022	0	E!D15529
RCEP E	2023	2023	0	E!E15529
RCEP E	2024	2024	0	E!F15529
RCEP E	2025	2025	0	E!G15529
RCEP E	2026	2026	0	E!H15529
RCEP E	2027	2027	0	E!I15529
RCEP F	2022	2022	0	F!D15526
RCEP F	2023	2023	0	F!E15526
RCEP F	2024	2024	0	F!F15526
RCEP F	2025	2025	0	F!G15526
RCEP F	2026	2026	0	F!H15526
RCEP F	2027	2027	0	F!I15526
VIFTA	2024	2024	0	VI!F14485
VIFTA	2025	2025	0	VI!G14485
VIFTA	2026	2026	0	VI!H14485
VIFTA	2027	2027	0	VI!I14485

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8549.21.00 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8549.21.00	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8549.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8549.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N16164), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.